



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

---

**Trụ sở chính:** Tầng 11 tòa nhà Sông Đà  
Số 165, đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội  
ĐT: 024. 62 670 491/492/493 Fax: 024. 62 670 494  
**Website:** [www.vae.com.vn](http://www.vae.com.vn)

**Chi nhánh:** Số 17/3 Nguyễn Huy Tưởng  
Phường 6, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: 028. 6294 1117/6252 1818 Fax: 028. 6294 1119

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023**

---

**HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2023**

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội

---

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42

TRÁI  
KIỂM  
Đ. C. A.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Dương Quốc Tuấn	Chủ tịch
Ông Tạ Kỳ Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên
Ông Ngô Văn Đức	Thành viên
Ông Lê Văn Thịnh	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Tạ Kỳ Hưng	Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Công ty.

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2023

Thay mặt Hội đồng Quản trị  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đương Quốc Tuấn

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2023

Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc

Tạ Kỳ Hưng



Số : 0308.02 -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2023

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 8 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(tiếp theo)*

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này.



---

**Ngô Bá Duy**

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

20  
01  
+N  
01  
VIỆ  
31.  
11



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2023	01/01/2023
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>206.852.814.807</b>	<b>190.976.496.859</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>65.653.664.558</b>	<b>50.298.381.209</b>
1 Tiền	111		47.153.664.558	31.998.381.209
2 Các khoản tương đương tiền	112		18.500.000.000	18.300.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>77.027.190.271</b>	<b>88.782.908.022</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		77.027.190.271	88.782.908.022
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.660.345.689</b>	<b>21.278.766.348</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	15.382.750.757	12.106.005.848
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.525.200.810	3.586.604.275
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	12.624.176.071	7.457.938.174
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.871.781.949)	(1.871.781.949)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>27.439.094.702</b>	<b>24.739.752.338</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	27.439.094.702	24.739.752.338
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.072.519.587</b>	<b>5.876.688.942</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	1.444.701.350	712.671.633
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.088.816.120	4.644.156.733
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	539.002.117	519.860.576
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.092.367.305.531</b>	<b>1.103.688.910.365</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>36.000.000</b>	<b>36.000.000</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	36.000.000	36.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.023.834.621.012</b>	<b>993.161.414.900</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	1.022.476.471.380	991.642.263.525
- Nguyên giá	222		2.185.936.163.156	2.096.921.029.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.163.459.691.776)	(1.105.278.765.980)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	655.705.058	763.730.870
- Nguyên giá	225		1.296.309.739	1.296.309.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(640.604.681)	(532.578.869)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	702.444.574	755.420.505
- Nguyên giá	228		2.043.777.890	2.043.777.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.341.333.316)	(1.288.357.385)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20.121.908.335</b>	<b>63.085.029.303</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11.	20.121.908.335	63.085.029.303
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>48.374.776.184</b>	<b>47.406.466.162</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	48.374.776.184	47.406.466.162
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.299.220.120.338</b>	<b>1.294.665.407.224</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.)

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2023	01/01/2023
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>730.851.829.254</b>	<b>712.218.515.861</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>164.173.485.497</b>	<b>166.134.239.164</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	31.871.152.403	34.089.085.241
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	20.409.174.550	19.281.238.304
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2.808.193.431	3.347.527.528
4 Phải trả người lao động	314		657.328.680	23.783.854.859
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	7.137.787.790	6.685.413.467
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	55.932.503.210	38.998.712.870
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	34.800.004.232	32.777.300.432
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.557.341.201	7.171.106.463
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>566.678.343.757</b>	<b>546.084.276.697</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	296.520.941.338	296.520.941.338
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	270.157.402.419	249.563.335.359
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>568.368.291.084</b>	<b>582.446.891.363</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>568.088.183.441</b>	<b>582.161.067.238</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.183.441	14.161.067.238
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		88.183.441	14.161.067.238
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>280.107.643</b>	<b>285.824.125</b>
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		280.107.643	285.824.125
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.299.220.120.338</b>	<b>1.294.665.407.224</b>

Hà Nội, ngày 2 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Đào Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	235.757.437.376	219.564.885.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		235.757.437.376	219.564.885.660
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	128.794.732.576	119.038.592.037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		106.962.704.800	100.526.293.623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3.284.973.627	2.737.831.108
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	11.139.860.933	8.568.976.454
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.139.860.933	8.568.976.454
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	83.677.919.346	89.295.884.267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	15.430.717.250	20.278.905.066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(819.102)	(14.879.641.056)
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	111.048.404	23.438.634.382
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		111.048.404	23.438.634.382
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		110.229.302	8.558.993.326
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	22.045.861	1.711.798.664
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		88.183.441	6.847.194.662
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	0,8	60

Hà Nội, ngày 2 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Đào Thị Hường

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc

Tạ Kỳ Hưng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		110.229.302	8.558.993.326
2. Điều chỉnh cho các khoản			66.191.098.363	61.126.503.903
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		58.336.211.057	55.295.358.557
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.284.973.627)	(2.737.831.108)
- Chi phí lãi vay	06		11.139.860.933	8.568.976.454
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.301.327.665	69.685.497.229
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.955.734.771)	11.147.444.180
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.194.163.161)	(9.866.128.840)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.317.674.024)	(72.578.767.700)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.700.339.739)	(256.554.473)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.078.620.210)	(8.624.023.893)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(750.260.654)	(1.106.496.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		43.880.000	97.650.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.775.512.500)	(3.124.310.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>27.572.902.606</b>	<b>(14.625.689.946)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.136.818.266)	(38.288.253.958)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.269.454.028)	(1.711.453.929)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.025.171.779	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.546.710.398	2.701.445.048
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(34.834.390.117)</b>	<b>(37.298.262.839)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		39.456.097.026	28.393.926.902
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.698.410.166)	(15.381.177.692)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(140.916.000)	(140.916.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>22.616.770.860</b>	<b>12.871.833.210</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15.355.283.349	(39.052.119.575)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.298.381.209	107.091.168.769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	65.653.664.558	68.039.049.194

Hà Nội, ngày 2 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Đào Thị Hường

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

1012023  
CÔNG  
SÁCH NHIỆT  
TỔNG TOÁN V  
VIỆT I  
GIẤY -

Mẫu số B 09a - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015, Công ty có 7 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106088 ngày 16/9/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **568.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm sáu mươi tám tỷ đồng).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là NS2, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 56.800.000 cổ phiếu.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và cung cấp nước.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên;
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm nghiệm chất lượng nước, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ. Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết : xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

**Trụ sở chính của Công ty:** Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách đơn vị cấp dưới bao gồm:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Long Biên	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Đông Anh	Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Gia Lâm	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp Xây lắp công trình	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**7. Số lượng nhân viên**

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2023 là 521 người (tại ngày 31/12/2022: 516 người).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng với các Chi nhánh và giữa các Chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty.

**2. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/6/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Mẫu số B 09a - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

### 8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm.

#### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 - 20 năm.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Mẫu số B 09a - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí cải tạo trạm cấp nước, cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước và các công trình khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hóa chất chờ phân bổ; chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bổ; chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ và chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước.

Chi phí hóa chất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo sản lượng nước sản xuất trong kỳ.

Chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bổ; chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ và chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng.

### 12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước phí dịch vụ môi trường rừng là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán nước sạch, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**19. Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>47.153.664.558</b>	<b>31.998.381.209</b>
Tiền mặt	6.562.825.216	3.941.785.745
Tiền gửi ngân hàng	40.590.839.342	28.056.595.464
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>18.500.000.000</b>	<b>18.300.000.000</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*)	18.500.000.000	18.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>65.653.664.558</b>	<b>50.298.381.209</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,3% - 5,5%/năm.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	77.027.190.271	77.027.190.271	88.782.908.022	88.782.908.022
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	22.265.782.385	22.265.782.385	25.265.782.385	25.265.782.385

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	39.761.407.886	39.761.407.886	48.517.125.637	48.517.125.637
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồng Hà	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đông Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>77.027.190.271</b>	<b>77.027.190.271</b>	<b>88.782.908.022</b>	<b>88.782.908.022</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 5 - 12 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 11,3%/năm.

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.321.874.640	(1.321.874.640)	1.321.874.640	(1.321.874.640)
Ngân sách thành phố hỗ trợ tiền nước sạch sinh hoạt khu vực 3 xã Nam Sơn - Bắc Sơn - Hồng Kỳ	3.588.529.623	-	2.601.081.755	-
Các đối tượng khác	10.472.346.494	(214.014.000)	8.183.049.453	(214.014.000)
<b>Cộng</b>	<b>15.382.750.757</b>	<b>(1.535.888.640)</b>	<b>12.106.005.848</b>	<b>(1.535.888.640)</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Ban quản lý dự án Công ty CP Thép Thăng Hà	-	205.886.575
Công ty TNHH Thương mại Kỹ Anh	369.502.000	80.894.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Cầu	1.292.111.000	551.154.000
Công ty TNHH Thương mại Nga Linh	1.128.469.000	2.039.325.000
Các đối tượng khác	591.789.000	591.789.000
	143.329.810	117.555.700
<b>Cộng</b>	<b>3.525.200.810</b>	<b>3.586.604.275</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**5. Phải thu khác**

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12.624.176.071</b>	<b>(335.893.309)</b>	<b>7.457.938.174</b>	<b>(335.893.309)</b>
Tạm ứng	285.177.900	-	155.000.000	-
Phải thu khác	12.338.998.171	(335.893.309)	7.302.938.174	(335.893.309)
Lãi dự thu	1.679.127.741	-	940.864.512	-
Thuế GTGT tiền mua vật tư, điện, nước sạch, xe ô tô thuê tài chính	595.840.777	-	1.933.301.914	-
Xí nghiệp Long Biên	664.450.382	(28.347.939)	531.361.514	(28.347.939)
Xí nghiệp Đông Anh	650.757.845	-	721.433.506	-
Xí nghiệp Xây lắp	3.647.470.355	(307.545.370)	1.734.345.460	(307.545.370)
Xí nghiệp Gia Lâm	556.848.025	-	877.596.941	-
Các đối tượng khác	4.544.503.046	-	564.034.327	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>36.000.000</b>	<b>-</b>	<b>36.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	36.000.000	-	36.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.660.176.071</b>	<b>(335.893.309)</b>	<b>7.493.938.174</b>	<b>(335.893.309)</b>

**6. Nợ xấu**

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>1.535.888.640</b>	<b>-</b>	<b>1.535.888.640</b>	<b>-</b>
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.321.874.640	-	1.321.874.640	-
Xí nghiệp Xây lắp - Ban quản lý Dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1A Cầu Chui - Cầu Đuống	214.014.000	-	214.014.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>335.893.309</b>	<b>-</b>	<b>335.893.309</b>	<b>-</b>
Xí nghiệp Long Biên	28.347.939	-	28.347.939	-
Xí nghiệp Xây lắp	307.545.370	-	307.545.370	-
<b>Cộng</b>	<b>1.871.781.949</b>	<b>-</b>	<b>1.871.781.949</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**7. Hàng tồn kho**

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.819.218.785	-	19.301.316.948	-
Công cụ, dụng cụ	6.122.476	-	6.122.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.613.753.441	-	5.432.312.914	-
<b>Cộng</b>	<b>27.439.094.702</b>	<b>-</b>	<b>24.739.752.338</b>	<b>-</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2023	299.081.887.190	91.713.781.147	1.704.294.855.072	1.830.506.096	2.096.921.029.505
Mua trong năm	-	2.018.938.100	-	97.662.727	2.116.600.827
Đầu tư XDCB hoàn thành	37.484.594	-	86.861.048.230	-	86.898.532.824
Số dư ngày 30/6/2023	299.119.371.784	93.732.719.247	1.791.155.903.302	1.928.168.823	2.185.936.163.156
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2023	156.111.640.597	52.984.132.300	894.429.965.874	1.753.027.209	1.105.278.765.980
Khấu hao trong kỳ	8.674.474.095	3.798.013.386	45.675.130.254	33.308.061	58.180.925.796
Số dư ngày 30/6/2023	164.786.114.692	56.782.145.686	940.105.096.128	1.786.335.270	1.163.459.691.776
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2023	142.970.246.593	38.729.648.847	809.864.889.198	77.478.887	991.642.263.525
Tại ngày 30/6/2023	134.333.257.092	36.950.573.561	851.050.807.174	141.833.553	1.022.476.471.380

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 238.043.525.801 VND (tại 31/12/2022: 300.539.929.504 VND).

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 240.774.718.295 VND (tại 31/12/2022: 228.819.882.313 VND).

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
		Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	1.296.309.739	1.296.309.739
Số dư ngày 30/6/2023	1.296.309.739	1.296.309.739
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	532.578.869	532.578.869
Khấu hao trong kỳ	108.025.812	108.025.812
Số dư ngày 30/6/2023	640.604.681	640.604.681
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2023	763.730.870	763.730.870
Tại ngày 30/6/2023	655.705.058	655.705.058

**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Đơn vị tính: VND
		Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	2.043.777.890	2.043.777.890
Số dư ngày 30/6/2023	2.043.777.890	2.043.777.890
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	1.288.357.385	1.288.357.385
Khấu hao trong kỳ	52.975.931	52.975.931
Số dư ngày 30/6/2023	1.341.333.316	1.341.333.316
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2023	755.420.505	755.420.505
Tại ngày 30/6/2023	702.444.574	702.444.574

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 620.500.000 VND (31/12/2022: 620.500.000 VND).

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng	2.940.553.507	2.940.553.507

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Dự án đầu bổ sung khu vực Đông Anh 2021	-	1.575.656.088
Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ hạ tầng địa phương Cổ Loa, Đông Anh	-	14.579.211.474
Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương Đông Anh	5.107.140.399	32.343.593.893
Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông, Mê Linh	12.074.214.429	11.646.014.341
<b>Cộng</b>	<b>20.121.908.335</b>	<b>63.085.029.303</b>

**12. Chi phí trả trước**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.444.701.350</b>	<b>712.671.633</b>
Chi phí hóa chất chờ phân bố	808.261.684	708.277.633
Chi phí phát hành hóa đơn điện tử	616.666.666	-
Chi phí phân loại và vận chuyển đồng hồ thu hồi	19.773.000	4.394.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>48.374.776.184</b>	<b>47.406.466.162</b>
Chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bố	27.242.420.386	26.464.000.203
Chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bố	11.331.078.933	12.385.096.104
Sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước	9.801.276.865	8.557.369.855
<b>Cộng</b>	<b>49.819.477.534</b>	<b>48.119.137.795</b>

**13. Phải trả người bán**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	12.017.827.598	12.017.827.598	-	-
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	9.491.882.886	9.491.882.886	8.207.905.175	8.207.905.175
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Anh	1.084.122.591	1.084.122.591	932.881.961	932.881.961
Công ty CP Kinh doanh nước sạch và vật tư ngành nước Thanh Bình	5.946.975.566	5.946.975.566	14.171.247.020	14.171.247.020
Các đối tượng khác	3.330.343.762	3.330.343.762	10.777.051.085	10.777.051.085
<b>Cộng</b>	<b>31.871.152.403</b>	<b>31.871.152.403</b>	<b>34.089.085.241</b>	<b>34.089.085.241</b>

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**14. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Thu trước tiền dự án	20.329.908.075	18.995.079.626
Thu tiền lắp đặt đầu máy nước	7.774.174	37.089.806
Thu tiền xúc xả	-	22.019.998
Thu tiền dịch vụ khác	71.492.301	227.048.874
<b>Cộng</b>	<b>20.409.174.550</b>	<b>19.281.238.304</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2023
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	85.054.164	378.019.602	357.884.158	105.189.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	738.141.059	22.045.861	750.260.654	9.926.266
Thuế tài nguyên	510.361.200	3.008.720.000	2.996.147.200	522.934.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	701.944.964	701.944.964	-
Các loại thuế khác	97.488.580	379.995.176	477.483.756	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.916.482.525	11.371.567.801	11.117.906.769	2.170.143.557
<b>Cộng</b>	<b>3.347.527.528</b>	<b>15.862.293.404</b>	<b>16.401.627.501</b>	<b>2.808.193.431</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	519.860.576	1.626.030.752	1.645.172.293	539.002.117
<b>Cộng</b>	<b>519.860.576</b>	<b>1.626.030.752</b>	<b>1.645.172.293</b>	<b>539.002.117</b>

**16. Chi phí phải trả**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả về lãi vay	863.572.810	802.332.087
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay vốn hóa</i>	<i>15.483.952</i>	<i>20.219.426</i>
Chi phí phải trả khác	6.274.214.980	5.883.081.380
<i>Phải trả phí bảo vệ môi trường rừng</i>	<i>6.274.214.980</i>	<i>5.883.081.380</i>
<b>Cộng</b>	<b>7.137.787.790</b>	<b>6.685.413.467</b>

**17. Phải trả khác**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ ký cược	55.932.503.210	38.998.712.870
	-	16.104.000

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.932.503.210	38.982.608.870
<i>Xí nghiệp Long Biên</i>	546.443.105	1.296.849.370
<i>Xí nghiệp Đông Anh</i>	145.709.620	174.893.628
<i>Xí nghiệp Xây lắp</i>	13.181.294.589	8.531.309.470
<i>Xí nghiệp Thiết kế</i>	429.568.488	839.179.341
<i>Xí nghiệp Gia Lâm</i>	4.714.614.221	5.444.603.636
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)</i>	9.909.367.813	9.909.367.813
<i>Ngân sách thành phố Hà Nội (**)</i>	5.882.381.432	5.882.381.432
<i>Phải trả cổ tức</i>	7.043.200.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	14.079.923.942	6.904.024.180
<b>b) Dài hạn</b>	<b>296.520.941.338</b>	<b>296.520.941.338</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	296.520.941.338	296.520.941.338
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)</i>	175.908.181.002	175.908.181.002
<i>Ngân sách thành phố Hà Nội (**)</i>	120.612.760.336	120.612.760.336
<b>Cộng</b>	<b>352.453.444.548</b>	<b>335.519.654.208</b>

(\*) Các khoản phải trả về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản thông qua Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

(\*\*) Các khoản phải trả về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản.

c) *Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>34.800.004.232</b>	<b>34.800.004.232</b>	<b>18.862.029.966</b>	<b>16.839.326.166</b>	<b>32.777.300.432</b>	<b>32.777.300.432</b>
<i>a1) Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>34.518.172.232</i>	<i>34.518.172.232</i>	<i>18.721.113.966</i>	<i>16.698.410.166</i>	<i>32.495.468.432</i>	<i>32.495.468.432</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội (1)	3.344.000.000	3.344.000.000	1.672.000.000	1.672.000.000	3.344.000.000	3.344.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (2)	5.684.000.000	5.684.000.000	2.842.000.000	2.842.000.000	5.684.000.000	5.684.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (3)	8.146.000.000	8.146.000.000	4.073.000.000	4.073.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (4)	7.795.000.000	7.795.000.000	4.367.500.000	3.667.500.000	7.095.000.000	7.095.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (6)	1.468.400.000	1.468.400.000	734.200.000	734.200.000	1.468.400.000	1.468.400.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (7)	8.080.772.232	8.080.772.232	5.032.413.966	3.709.710.166	6.758.068.432	6.758.068.432
<i>a2) Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>281.832.000</i>	<i>281.832.000</i>	<i>140.916.000</i>	<i>140.916.000</i>	<i>281.832.000</i>	<i>281.832.000</i>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	281.832.000	281.832.000	140.916.000	140.916.000	281.832.000	281.832.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>270.157.402.419</b>	<b>270.157.402.419</b>	<b>39.456.097.026</b>	<b>18.862.029.966</b>	<b>249.563.335.359</b>	<b>249.563.335.359</b>
<i>b1) Vay dài hạn</i>	<i>269.852.123.706</i>	<i>269.852.123.706</i>	<i>39.456.097.026</i>	<i>18.721.113.966</i>	<i>249.117.140.646</i>	<i>249.117.140.646</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội (1)	18.359.863.459	18.359.863.459	-	1.672.000.000	20.031.863.459	20.031.863.459
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (2)	19.826.887.283	19.826.887.283	-	2.842.000.000	22.668.887.283	22.668.887.283
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (3)	10.311.800.000	10.311.800.000	-	4.073.000.000	14.384.800.000	14.384.800.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (4)	95.684.504.821	95.684.504.821	31.758.181.581	4.367.500.000	68.293.823.240	68.293.823.240

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Chương Dương (6)	9.335.405.968	9.335.405.968	-	734.200.000	10.069.605.968	10.069.605.968
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (7)	116.333.662.175	116.333.662.175	7.697.915.445	5.032.413.966	113.668.160.696	113.668.160.696
b2) <i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	305.278.713	305.278.713	-	140.916.000	446.194.713	446.194.713
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	305.278.713	305.278.713	-	140.916.000	446.194.713	446.194.713
<b>Cộng</b>	<b>304.957.406.651</b>	<b>304.957.406.651</b>	<b>58.318.126.992</b>	<b>35.701.356.132</b>	<b>282.340.635.791</b>	<b>282.340.635.791</b>

*Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính:*

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2023 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</b>				<b>18.457.800.000</b>	<b>8.146.000.000</b>		
HỆTD/VPB-NUOCSACH	26-06-17	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	18.457.800.000	8.146.000.000	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội</b>				<b>25.510.887.283</b>	<b>5.684.000.000</b>		
419/2016/HỆTDD A	05-10-16	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	11.203.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Gia Lâm.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
068/2018-HDDC VDADDT/NHCT1 29-NUOCSACH	02-02-18	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.037.044.011	852.000.000	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2023 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
627/2018-HDDC VDDADDT/NHCT 129-NUOCSACH	14-12-18	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.169.650.113	572.000.000	Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
390A/2019- HĐCVĐAT/NHCT 129- NUOCSACH SO2HANOI	10-09-19	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.100.892.045	1.100.000.000	Dự án cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thu trên địa bàn phường Long Biên năm 2019	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH TMCP Công thương Việt Nam</b>				<b>587.110.713</b>	<b>281.832.000</b>		
HĐ02.072/2020/TS C- CTTC	13-07-20	60 tháng	Theo thông báo của bên cho thuê TC	587.110.713	281.832.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của bên B.	Đảm bảo bằng một khoản tiền ký cược theo hợp đồng.
<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội</b>				<b>21.703.863.459</b>	<b>3.344.000.000</b>		
01/2019/100783 HĐTD	18-06-19	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.888.438.405	1.316.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".
02/2019/100783/H ĐTD	18-06-19	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.539.200.054	924.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Ky".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Ky".



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2023 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
01/2020/100783/HĐTĐ	28-08-20	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.276.225.000	1.104.000.000	Thực hiện công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn".
<b>Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội</b>				<b>103.479.504.821</b>	<b>7.795.000.000</b>		
HĐ03/2018/HĐTĐ-NSS2	12-06-18	126 tháng	Theo thông báo của Quỹ	7.439.634.480	1.100.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại xã Yên Thường, huyện Gia Lâm.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng MB - CN Điện Biên Phủ.
HĐ05/2018/HĐTĐ-NSS2	14-09-18	114 tháng	Theo thông báo của Quỹ	4.136.326.083	675.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Phường Việt Hưng.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội.
HĐ06/2018/HĐTĐ-NSS2	13-12-18	114 tháng	Theo thông báo của Quỹ	6.625.784.874	787.500.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội.
HĐ05/2019/HĐTĐ-NSS2	30-09-19	114 tháng	Theo thông báo của Quỹ	8.844.535.987	1.162.500.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội
HĐ04/2019/HĐTĐ-NSS2	30-09-19	132 tháng	Theo thông báo của Quỹ	9.723.637.525	855.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội
Số 01/2020/HĐTĐ-NSS2	18-02-20	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	8.821.489.028	675.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2023 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 02/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	7.197.895.187	525.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 03/2020/HĐTD-NSS2	17/04/2020	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	10.013.191.417	915.000.000	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 04/2021/HĐTD-NSS2	04/02/2021	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	8.918.828.659	1.100.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý - Khu vực Long Biên năm 2020.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồng Hà
Số 01/2023/HĐTD-NSS2	11/01/2023	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	31.758.181.581	-	- Đầu tư xây dựng dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống nước theo tiến độ hạ tầng địa phương khu vực xã Cổ Loa, huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương</b>				<b>10.803.805.968</b>	<b>1.468.400.000</b>		
HĐ01/20/TDH/VC B.CD - NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.652.725.000	620.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn II (bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ).	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh giai đoạn II (bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ)".
HĐ02/20/TDH/VC B- NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.151.080.968	848.400.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm thôn Đường, thôn Kim Tiên.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm các thôn Đường, thôn Kim Tiên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2023 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng</b>				<b>124.414.434.407</b>	<b>8.080.772.232</b>		
SHBHNC/HĐTĐ/4 954.DA	22-12-20	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.837.810.062	1.045.041.344	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020".
SHBHNC/HĐTĐ/4 954.GL	22-12-20	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.642.582.679	1.285.677.692	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020".
SHBHNC/HĐTĐ/1 1265.GL	16-09-21	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.283.213.940	1.209.789.880	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2021".
SHBHNC/HĐTĐ/1 1280.GL	16-09-21	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.837.564.727	1.157.360.560	Dự án: Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống TTTT trên địa bàn Công ty quản lý - KV XNNS Long Biên năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới cấp nước tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh năm 2020".
SHBHNC/HĐTĐ/1 1272.GL	16-09-21	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.047.784.192	1.182.092.260	Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh Quản lý năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực XN Nước Sạch Đông Anh năm 2020".

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2023 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
SHBHNC/HĐTĐ/1 4230	24-01-22	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.267.428.251	1.173.420.368	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Sóc Sơn năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Sóc Sơn năm 2021"
SHBHNC/HĐTĐ/1 5922	15-04-22	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.939.861.387	437.762.376	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020"
SHBHNC/HĐTĐ/1 5930	15-04-22	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.306.649.808	589.627.752	Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống thất thoát thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xí nghiệp Nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xí nghiệp Nước sạch Đông Anh năm 2021"
SHBHNC/HĐTĐ/2 2112	18-11-22	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	24.044.202.862	-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Đông Anh.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, nâng cấp hệ thống CN theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Đông Anh"
SHBHNC/HĐTĐ/2 2105	18-11-22	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	23.234.009.185	-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Sóc Sơn.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, nâng cấp hệ thống CN theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Sóc Sơn"
SHBHNC/HĐTĐ/2 2120	18-11-22	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.973.327.314	-	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông - Huyện Mê Linh.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông - Huyện Mê Linh"

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>16.593.272.324</b>	<b>584.593.272.324</b>
Lãi trong kỳ trước	-	14.161.067.238	14.161.067.238
Phân phối lợi nhuận	-	(16.593.272.324)	(16.593.272.324)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>14.161.067.238</b>	<b>582.161.067.238</b>
Lãi trong kỳ này	-	88.183.441	88.183.441
Phân phối các quỹ (*)	-	(7.117.867.238)	(7.117.867.238)
Chia cổ tức (*)	-	(7.043.200.000)	(7.043.200.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2023</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>88.183.441</b>	<b>568.088.183.441</b>

(\*) Chia cổ tức và phân phối các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2023 của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
Các cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
<b>Cộng</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>568.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>568.000.000.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	568.000.000.000	568.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	568.000.000.000	568.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>7.043.200.000</b>	<b>8.292.800.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/6/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Doanh thu bán nước sạch	223.916.762.766	213.005.266.780
Doanh thu hoạt động xây lắp	10.501.394.738	5.472.809.510
Doanh thu khác	1.339.279.872	1.086.809.370
<b>Cộng</b>	<b>235.757.437.376</b>	<b>219.564.885.660</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá vốn hoạt động bán nước sạch	119.126.067.993	113.731.010.220
Giá vốn hoạt động xây lắp	9.653.391.856	5.294.618.854
Giá vốn hoạt động khác	15.272.727	12.962.963
<b>Cộng</b>	<b>128.794.732.576</b>	<b>119.038.592.037</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.284.973.627	2.737.831.108
<b>Cộng</b>	<b>3.284.973.627</b>	<b>2.737.831.108</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay	11.139.860.933	8.568.976.454
<b>Cộng</b>	<b>11.139.860.933</b>	<b>8.568.976.454</b>

T. H. D. A. TP.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Kinh phí được cấp hỗ trợ giá nước sinh hoạt cho các hộ dân khu vực 3 xã bãi rác Sóc Sơn và Mê Linh	-	23.438.634.382
Thu tiền bồi thường thiệt hại sự cố giếng H6 trạm cấp nước Đông Anh	23.567.044	-
Tiền thừa thu hộ tiền nước của Viettel Pay	87.481.360	-
<b>Cộng</b>	<b>111.048.404</b>	<b>23.438.634.382</b>

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>83.677.919.346</b>	<b>89.295.884.267</b>
Chi phí nhân viên	10.871.968.409	16.709.329.244
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	345.652.463	933.354.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.801.779.521	42.818.121.665
Chi phí bằng tiền khác	26.658.518.953	28.835.078.599
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>15.430.717.250</b>	<b>20.278.905.066</b>
Chi phí nhân viên quản lý	7.792.789.319	11.486.215.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.030.160.288	890.973.762
Thuế, phí và lệ phí	399.133.600	418.873.779
Chi phí bằng tiền khác	6.208.634.043	7.482.841.950
<b>Cộng</b>	<b>99.108.636.596</b>	<b>109.574.789.333</b>

**7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.458.187.121	6.384.275.001
Chi phí nhân công	32.944.107.685	45.691.169.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.336.211.057	55.295.358.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.501.032.161	5.970.553.315
Chi phí khác bằng tiền	37.476.934.161	48.066.539.900
<b>Cộng</b>	<b>145.716.472.185</b>	<b>161.407.896.469</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	110.229.302	8.558.993.326

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	110.229.302	8.558.993.326
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.045.861	1.711.798.664
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>22.045.861</b>	<b>1.711.798.664</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.183.441	6.847.194.662
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(44.324.203)	(3.422.014.343)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	44.324.203	3.422.014.343
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	44.324.203	3.422.014.343
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.859.237	3.425.180.319
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	56.800.000	56.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,8	60

(\*) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 được ước tính giả định theo tỷ lệ đã trích cho năm 2022. Vấn đề này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua tại Nghị quyết số 21/NQ - ĐHCĐ ngày 26/04/2023 của Công ty.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	39.456.097.026	28.393.926.902
<b>Cộng</b>	<b>39.456.097.026</b>	<b>28.393.926.902</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	16.698.410.166	15.381.177.692
<b>Cộng</b>	<b>16.698.410.166</b>	<b>15.381.177.692</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo quyết định số 3541/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội về việc phê duyệt phương án điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hà Nội, kể từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/12/2023 đơn giá bán nước sạch của Công ty sẽ tăng theo quyết định này.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Công ty.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a) Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ

**b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
<b>Mua hàng</b>	<b>50.008.019.987</b>	<b>49.146.153.666</b>
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	50.008.019.987	49.146.153.666
<b>Trả cổ tức</b>	<b>6.806.533.600</b>	<b>8.014.144.400</b>
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	6.806.533.600	8.014.144.400

**c) Số dư với các bên liên quan**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>9.491.882.886</b>	<b>8.207.905.175</b>
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	9.491.882.886	8.207.905.175
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>185.817.548.815</b>	<b>185.817.548.815</b>
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	185.817.548.815	185.817.548.815

**d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	1.415.715.000	1.415.715.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	162.000.000	162.000.000
<b>Cộng (*)</b>	<b>1.577.715.000</b>	<b>1.577.715.000</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(\* Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ, cụ thể như sau:

Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
		VND	VND
<b>1. Tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt:</b>			
Dương Quốc Tuấn	Chủ tịch HĐQT	213.701.848	213.701.848
Tạ Kỳ Hưng	Giám đốc	213.701.848	213.701.848
Trần Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc	200.933.499	200.933.499
Ngô Văn Đức	Phó Giám đốc	199.073.003	199.073.003
Phạm Anh Tuấn	Phó Giám đốc	196.214.606	196.214.606
Lê Thị Ngọc Lan	Kế toán trưởng	189.845.195	189.845.195
Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng BKS	202.245.000	202.245.000
<b>2. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị</b>			
Tạ Kỳ Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị	32.400.000	32.400.000
Ngô Văn Đức	Thành viên Hội đồng quản trị	32.400.000	32.400.000
Trần Thị Phương Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị	32.400.000	32.400.000
Lê Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị	32.400.000	32.400.000
<b>3. Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát</b>			
Đặng Thu Hải	Thành viên Ban kiểm soát	16.200.000	16.200.000
Quách Mạnh Cường	Thành viên Ban kiểm soát	16.200.000	16.200.000
<b>Cộng</b>		<b>1.577.715.000</b>	<b>1.577.714.999</b>

**3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	304.957.406.651	282.340.635.791
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	65.653.664.558	50.298.381.209
Nợ thuần	239.303.742.093	232.042.254.582
Vốn chủ sở hữu	568.088.183.441	582.161.067.238
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	42,12%	39,86%

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.2.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.653.664.558	50.298.381.209
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.171.144.879	17.728.162.073
Các khoản đầu tư tài chính	77.027.190.271	88.782.908.022
<b>Cộng</b>	<b>168.851.999.708</b>	<b>156.809.451.304</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	304.957.406.651	282.340.635.791
Phải trả người bán và phải trả khác	384.324.596.951	369.608.739.449
Chi phí phải trả	7.137.787.790	6.685.413.467
<b>Cộng</b>	<b>696.419.791.392</b>	<b>658.634.788.707</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	87.803.655.613	296.520.941.338	384.324.596.951
Chi phí phải trả	7.137.787.790	-	7.137.787.790
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	34.800.004.232	270.157.402.419	304.957.406.651
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	73.087.798.111	296.520.941.338	369.608.739.449
Chi phí phải trả	6.685.413.467	-	6.685.413.467
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	32.777.300.432	249.563.335.359	282.340.635.791

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>30/6/2023</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.653.664.558	-	<b>65.653.664.558</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.135.144.879	36.000.000	<b>26.171.144.879</b>
Các khoản đầu tư tài chính	77.027.190.271	-	<b>77.027.190.271</b>
<b>01/01/2023</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.298.381.209	-	<b>50.298.381.209</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.692.162.073	36.000.000	<b>17.728.162.073</b>
Các khoản đầu tư tài chính	88.782.908.022	-	<b>88.782.908.022</b>

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 2 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đào Thị Hường

Lê Thị Ngọc Lan

Tạ Kỳ Hưng